

Số: 41/2014/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 18 tháng 5 năm 2014

VĂN PHÒNG UBND TỈNH THÁI NGUYÊN	
C.V	Số :
ĐẾN	Ngày :/...../201...
	Chuyển :

NGHỊ QUYẾT

Về việc thông qua Quy hoạch phân bổ, quản lý và bảo vệ Tài nguyên nước mặt tỉnh Thái Nguyên đến năm 2020, định hướng đến năm 2030

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN
KHÓA XII, KỲ HỌP THỨ 9 (KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ)**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân năm 2003;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước năm 2012;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước năm 2002;

Căn cứ Quyết định số 81/2006/QĐ-TTg ngày 14/4/2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược quốc gia về tài nguyên nước đến năm 2020;

Xét Tờ trình số 10/TTr-UBND ngày 26/3/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thông qua Quy hoạch phân bổ và bảo vệ tài nguyên nước mặt tỉnh Thái Nguyên đến năm 2020, định hướng đến năm 2030; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế và Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Nhất trí thông qua Quy hoạch phân bổ, quản lý và bảo vệ Tài nguyên nước mặt tỉnh Thái Nguyên đến năm 2020, định hướng đến năm 2030, gồm các nội dung chủ yếu sau:

1. Mục tiêu chung

Đảm bảo khai thác hợp lý, bền vững và sử dụng có hiệu quả nguồn tài nguyên nước mặt; chủ động phòng, chống suy thoái, cạn kiệt nguồn nước mặt; đáp ứng nhu cầu nước cho các lĩnh vực đời sống, phát triển kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng; góp phần hoàn thành mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Thái Nguyên đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.

2. Mục tiêu cụ thể

- Phân bổ và chia sẻ tài nguyên nước phải hài hòa, hợp lý giữa các ngành, các địa phương, ưu tiên sử dụng nước cho sinh hoạt, sử dụng nước mang lại giá trị kinh tế cao, bảo đảm dòng chảy, môi trường;

- Phân đầu đến năm 2020, 100% công trình khai thác nước mặt tập trung đều được kiểm soát khai thác về chất lượng, lưu lượng khai thác, sử dụng;

- 100% công trình khai thác mới phải được cấp phép đầy đủ của cấp có thẩm quyền trước khi đi vào hoạt động và phải báo cáo tình hình thực hiện cấp phép khai thác định kỳ hàng năm;

- Đảm bảo nước cho hệ sinh thái thủy sinh và duy trì môi trường các dòng sông;

- Cải thiện chất lượng nước tại các đoạn sông đang bị ô nhiễm theo mục tiêu chất lượng nước;

- Phân đầu đến năm 2020, 100% các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, 80% các cơ sở sản xuất ngoài khu công nghiệp và 100% bệnh viện có trạm xử lý nước thải đạt Quy chuẩn, Tiêu chuẩn Việt Nam.

3. Nội dung Quy hoạch

3.1. Quy hoạch phân bổ

a) Phương án phân bổ

- Đến năm 2015: Nước mặt phân bổ cho 50% nhu cầu sử dụng của sinh hoạt (ứng với 30,75 triệu m³/năm), 90% nhu cầu sử dụng của công nghiệp (ứng với 98,16 triệu m³/năm), 98% nhu cầu sử dụng của nông nghiệp (ứng với 526,82 triệu m³/năm);

- Đến năm 2020: Nước mặt phân bổ cho 45% nhu cầu sử dụng của sinh hoạt (ứng với 32,16 triệu m³/năm), 90% nhu cầu sử dụng của công nghiệp (ứng với 116,33 triệu m³/năm); 98% nhu cầu sử dụng của nông nghiệp (ứng với 543,78 triệu m³/năm);

- Đến năm 2030: Nước mặt phân bổ cho 40% nhu cầu sử dụng của sinh hoạt (ứng với 34,06 triệu m³/năm), 90% nhu cầu sử dụng của công nghiệp (ứng với 131,87 triệu m³/năm), 97% nhu cầu sử dụng của nông nghiệp (ứng với 544,66 triệu m³/năm); đảm bảo hài hòa hiệu ích kinh tế xã hội, phù hợp với nhu cầu sử dụng và khả năng đáp ứng của từng vùng.

b) Phân vùng quy hoạch

Vùng quy hoạch được phân thành 5 vùng: Vùng thượng Thác Huống (có 6 khu dùng nước: Khu Chợ Chu, Khu sông Đu, Khu Nghinh Tường, Khu miền núi phía Bắc, Khu miền núi phía Đông, Khu trung tâm ven sông Cầu), vùng hạ Thác Huống, vùng thượng Núi Cốc, vùng hạ Núi Cốc (có 2 khu dùng nước: khu tả sông Công và khu hữu sông Công), vùng lưu vực sông Rong.

c) Phân bổ tài nguyên nước mặt cho từng vùng (có phụ lục số 01 kèm theo).

3.2. Quy hoạch, quản lý và bảo vệ tài nguyên nước mặt

a) Phương án quản lý và bảo vệ tài nguyên nước mặt

Quản lý và bảo vệ tài nguyên nước mặt thông qua kiểm soát nguồn thải, nguồn ô nhiễm bằng việc xử lý lượng nước thải đạt tiêu chuẩn môi trường trước khi đổ ra sông theo mục tiêu cụ thể trên từng đoạn sông; đồng thời kiểm soát khai thác nước theo

phương án phân bổ tài nguyên nước mặt để duy trì dòng chảy môi trường và bảo vệ hệ sinh thái thủy sinh trên các sông chính, sông quan trọng .

b) Biện pháp quản lý và bảo vệ tài nguyên nước:

- Phân vùng quản lý và bảo vệ tài nguyên nước mặt (có phụ lục số 02 kèm theo).
- Giám thiêu ô nhiễm tài nguyên nước.
- Xây dựng hành lang bảo vệ nguồn nước.
- Hoàn thiện mạng lưới thông tin về tài nguyên nước.
- Phát triển nguồn nước (bổ sung nguồn cấp nước).

4. Kinh phí thực hiện

- Đến năm 2015: 12 tỷ đồng; đến năm 2030: 1.560 tỷ đồng.

- Nguồn kinh phí thực hiện: Ngân sách nhà nước là 122 tỷ đồng. Nguồn vốn còn lại là 1450 tỷ đồng, được huy động từ các nguồn vốn đầu tư xã hội hóa, vốn các tổ chức quốc tế, tổ chức phi chính phủ, các nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức công bố công khai quy hoạch và triển khai thực hiện Nghị quyết theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, Ban Kinh tế và Ngân sách HĐND tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên khóa XII, Kỳ họp thứ 9 (Kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 16 tháng 5 năm 2014./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội (Báo cáo);
- Chính phủ (Báo cáo);
- Bộ Tư pháp (Để kiểm tra);
- Bộ Tài chính (Báo cáo);
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (Báo cáo);
- Thường trực Tỉnh ủy (Báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh Thái Nguyên;
- UB MTTQVN tỉnh Thái Nguyên;
- Các đại biểu HĐND tỉnh khoá XII;
- Toà án nhân dân tỉnh;
- Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh;
- Kiểm toán Nhà nước Khu vực X;
- Các Sở, ban, ngành, các đoàn thể của tỉnh;
- Ban chỉ đạo GPMB tỉnh;
- Văn phòng Tỉnh ủy, Văn phòng UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thành phố, thị xã;
- Các Phòng nghiệp vụ thuộc VP;
- Các CV Phòng Công tác HĐND;
- Báo Thái Nguyên, Trung tâm TT tỉnh (Để đăng);
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Vũ Hồng Bắc





Phụ lục số 01: Phân bổ tài nguyên nước mặt tỉnh Thái Nguyên

S T T	Khu/đối tượng dùng nước	Nguồn nước	Lượng nước phân bổ (triệu m ³ /năm)		
			Năm 2015	Năm 2020	Năm 2030
I	Vùng thượng Thác Huông		303,57	318,22	318,41
-	Sinh hoạt		18,11	18,19	19,10
-	Công nghiệp		90,09	95,42	98,24
-	Nông nghiệp		195,37	204,61	201,07
1	Khu miền núi phía Bắc		8,36	9,60	9,92
-	Sinh hoạt		0,34	0,30	0,26
+	Huyện Đông Hy	Sông Linh Nham, hồ thủy lợi	0,34	0,30	0,26
-	Công nghiệp		-	0,55	1,07
+	Huyện Đông Hy	Sông Linh Nham, sông Cầu	-	0,55	1,07
-	Nông nghiệp		8,02	8,75	8,59
+	Huyện Đông Hy	Sông Linh Nham, sông Cầu, hồ thủy lợi	8,02	8,75	8,59
2	Khu miền núi phía Đông		32,38	34,96	35,01
-	Sinh hoạt		0,47	0,48	0,44
+	Huyện Võ Nhai	Suối Dát, hồ thủy lợi	0,07	0,09	0,10
+	Huyện Đông Hy	Sông Bạch Dương, ngòi Chẹo, hồ thủy lợi	0,40	0,39	0,34
-	Công nghiệp		1,46	1,69	2,03
+	Huyện Võ Nhai	Suối Dát	0,16	0,16	0,16
+	Huyện Đông Hy	Sông Bạch Dương, ngòi Chẹo, khe Mãng	1,30	1,53	1,87
-	Nông nghiệp		30,45	32,79	32,54
+	Huyện Võ Nhai	Suối Dát, hồ thủy lợi	3,27	3,59	3,53
+	Huyện Đông Hy	Sông Bạch Dương, ngòi Chẹo, hồ thủy lợi	27,18	29,20	29,00
3	Khu trung tâm ven sông Cầu		152,56	158,25	160,95
-	Sinh hoạt		14,42	14,86	16,16
+	Huyện Phú Lương	Sông Cầu, hồ thủy lợi	0,20	0,18	0,15
+	TP. Thái Nguyên	Sông Công (hồ Núi Cốc)	13,95	14,44	15,81
+	Huyện Đông Hy	Sông Cầu, hồ thủy lợi	0,20	0,18	0,15
+	Huyện Đại Từ	Hồ thủy lợi	0,07	0,06	0,05
-	Công nghiệp		87,98	92,29	94,11
+	Huyện Phú Lương	Sông Cầu, hồ thủy lợi	0,24	0,69	1,35
+	TP. Thái Nguyên	Sông Công (hồ Núi Cốc), sông Cầu	85,96	86,16	86,91
+	Huyện Đông Hy	Sông Cầu, hồ thủy lợi	-	0,18	0,35
+	Huyện Đại Từ	Hồ thủy lợi	1,78	5,26	5,50
-	Nông nghiệp		50,16	51,10	50,68
+	Huyện Phú Lương	Sông Cầu, hồ thủy lợi	13,52	14,07	13,70
+	TP. Thái Nguyên	Sông Cầu, hồ thủy lợi	20,93	20,18	20,45
+	Huyện Đông Hy	Sông Cầu, hồ thủy lợi	11,91	12,95	12,80
+	Huyện Đại Từ	Hồ thủy lợi	3,80	3,90	3,73
4	Khu sông Đu		55,92	57,89	56,07
-	Sinh hoạt		0,91	0,81	0,72
+	Huyện Định Hóa	Sông Nà Dâu, hồ thủy lợi	0,14	0,12	0,10
+	Huyện Đại Từ	Suối Cát	0,27	0,24	0,23
+	Huyện Phú Lương	Sông Nà Dâu, sông Đu, phụ lưu số 2 Sông Đu, khe Cốc, hồ thủy lợi	0,50	0,45	0,39

S T T	Khu/đối tượng dùng nước	Nguồn nước	Lượng nước phân bổ (triệu m ³ /năm)		
			Năm 2015	Năm 2020	Năm 2030
-	Công nghiệp		0,65	0,65	0,65
+	Huyện Phú Lương	Sông Nà Dâu, sông Đu, phụ lưu số 2 Sông Đu, khe Cốc, hồ thủy lợi	0,65	0,65	0,65
-	Nông nghiệp		54,36	56,43	54,70
+	Huyện Định Hóa	Sông Nà Dâu, hồ thủy lợi	5,05	5,41	5,25
+	Huyện Đại Từ	Suối Cát	17,62	17,94	17,40
+	Huyện Phú Lương	Sông Nà Dâu, sông Đu, phụ lưu số 2 Sông Đu, khe Cốc, hồ thủy lợi	31,69	33,08	32,05
5	Khu sông Chợ Chu		45,30	47,72	46,83
-	Sinh hoạt		1,39	1,23	1,08
+	Huyện Định Hóa	Sông Chợ Chu, hồ Bảo Linh, suối Cát, sông Quang Cao, suối Bàn Cái, phụ lưu số 1 suối Bàn Cái, phụ lưu số 4 sông Chợ Chu, hồ thủy lợi	1,15	1,02	0,90
+	Huyện Phú Lương	Sông Yên Trạch, hồ thủy lợi	0,24	0,21	0,18
-	Công nghiệp		-	0,24	0,38
+	Huyện Định Hóa	Sông Chợ Chu, hồ Bảo Linh, suối Cát, sông Quang Cao, suối Bàn Cái, phụ lưu số 1 suối Bàn Cái, phụ lưu số 4 sông Chợ Chu, hồ thủy lợi	-	0,24	0,38
-	Nông nghiệp		43,91	46,25	45,37
+	Huyện Định Hóa	Sông Chợ Chu, hồ Bảo Linh, suối Cát, sông Quang Cao, suối Bàn Cái, phụ lưu số 1 suối Bàn Cái, phụ lưu số 4 sông Chợ Chu, hồ thủy lợi	35,46	37,31	36,67
+	Huyện Phú Lương	Sông Yên Trạch, hồ thủy lợi	8,45	8,94	8,70
6	Khu sông Nghinh Tường		9,05	9,80	9,63
-	Sinh hoạt		0,58	0,51	0,44
+	Huyện Võ Nhai	Khuổi Tát, suối Bàn Đãi, suối Bốc, suối Kim	0,58	0,51	0,44
-	Nông nghiệp		8,47	9,29	9,19
+	Huyện Võ Nhai	Khuổi Tát, suối Bàn Đãi, suối Bốc, suối Kim, sông Nghinh Tường	8,47	9,29	9,19
II	Vùng hạ Thác Huống		64,37	66,66	68,48
-	Sinh hoạt		0,78	0,66	0,69
-	Công nghiệp		0,14	0,14	0,14
-	Nông nghiệp		63,45	65,86	67,65
1	Sinh hoạt		0,78	0,66	0,69
+	Huyện Phú Bình	Ngòi Chanh, suối Hải Minh, suối Giữa, hồ thủy lợi	0,78	0,66	0,69
2	Công nghiệp		0,14	0,14	0,14
+	Huyện Phú Bình	Ngòi Chanh, suối Hải Minh, suối Giữa, sông Cầu	0,14	0,14	0,14
3	Nông nghiệp		63,45	65,86	67,65
+	Huyện Phú Bình	Ngòi Chanh, suối Hải Minh, suối Giữa, sông Cầu, hồ thủy lợi	63,45	65,86	67,65
III	Vùng thượng Núi Cốc		86,73	88,37	86,94
-	Sinh hoạt		1,93	2,19	2,16
-	Công nghiệp		1,67	1,73	1,80
-	Nông nghiệp		83,13	84,45	82,98
1	Sinh hoạt		1,93	2,19	2,16
+	Huyện Đại Từ	Sông Công, suối Tôn, sông La Bằng,	1,59	1,86	1,88

S T T	Khu/đối tượng dùng nước	Nguồn nước	Lượng nước phân bổ (triệu m ³ /năm)		
			Năm 2015	Năm 2020	Năm 2030
		Suối Cái, phụ lưu số 6 sông Công, Sông Nước Giáp, suối Kén, hồ thủy lợi			
+	Huyện Định Hóa	Sông Công, phụ lưu số 1 sông Công, hồ thủy lợi	0,34	0,33	0,28
2	Công nghiệp		1,67	1,73	1,80
+	Huyện Đại Từ	Sông Công, phụ lưu số 2 sông Công, Suối Tôn, sông La Bằng, suối Cái, phụ lưu số 6 sông Công, sông Nước Giáp, suối Kén	1,67	1,66	1,66
+	Huyện Định Hóa	Sông Công, phụ lưu số 1 sông Công	-	0,07	0,14
3	Nông nghiệp		83,13	84,45	82,98
+	Huyện Đại Từ	Sông Công, phụ lưu số 2 sông Công, Suối Tôn, sông La Bằng, suối Cái, phụ lưu số 6 sông Công, sông Nước Giáp, suối Kén, hồ thủy lợi	68,51	68,98	67,80
+	Huyện Định Hóa	Sông Công, phụ lưu số 1 sông Công, hồ thủy lợi	14,62	15,47	15,18
IV	Vùng hạ Hồ Núi Cốc		177,86	193,71	211,60
-	Sinh hoạt		9,29	10,55	11,57
-	Công nghiệp		6,13	18,80	31,39
-	Nông nghiệp		162,44	164,36	168,64
1	Khu hữu sông Công		47,30	49,42	51,39
-	Sinh hoạt		0,68	0,87	0,88
+	Huyện Đại Từ	Sông Đá Trắng, phụ lưu số 1 sông Đá Trắng, hồ thủy lợi	0,27	0,51	0,57
+	Huyện Phổ Yên	Sông Đá Trắng, phụ lưu số 11 sông Công, hồ thủy lợi	0,27	0,24	0,21
+	TX. Sông Công	Sông Công	0,14	0,12	0,10
-	Công nghiệp		-	1,07	2,11
+	Huyện Phổ Yên	Sông Đá Trắng, phụ lưu số 11 sông Công	-	1,07	2,11
-	Nông nghiệp		46,62	47,48	48,40
+	Huyện Đại Từ	Sông Đá Trắng, phụ lưu số 1 sông Đá Trắng, hồ thủy lợi	8,27	8,25	8,20
+	Huyện Phổ Yên	Sông Đá Trắng, phụ lưu số 11 sông Công, hồ thủy lợi	30,96	31,69	32,26
+	TX. Sông Công	Sông Công	7,39	7,54	7,94
2	Khu tả sông Công		130,56	144,29	160,21
-	Sinh hoạt		8,61	9,68	10,69
+	TP. Thái Nguyên	Hồ Núi Cốc	3,96	3,82	3,84
+	TX. Sông Công	Hồ Núi Cốc	3,05	3,02	3,76
+	Huyện Phổ Yên	Hồ Núi Cốc, sông Công	1,19	2,48	2,78
+	Huyện Phú Bình	Hồ Núi Cốc	0,41	0,36	0,31
-	Công nghiệp		6,13	17,73	29,28
+	TP. Thái Nguyên	Hồ Núi Cốc	-	1,07	2,11
+	TX. Sông Công	Hồ Núi Cốc	1,71	3,88	6,15
+	Huyện Phổ Yên	Hồ Núi Cốc, sông Công, phụ lưu số 22 sông Cầu	2,37	9,28	16,70
+	Huyện Phú Bình	Hồ Núi Cốc	2,05	3,50	4,32
-	Nông nghiệp		115,82	116,88	120,24
+	TP. Thái Nguyên	Hồ Núi Cốc	33,09	31,74	32,50
+	TX. Sông Công	Hồ Núi Cốc	14,45	14,65	15,33

S T T	Khu/đối tượng dùng nước	Nguồn nước	Lượng nước phân bổ (triệu m ³ /năm)		
			Năm 2015	Năm 2020	Năm 2030
+	Huyện Phổ Yên	Hồ Núi Cốc, sông Công, phụ lưu số 22 sông Cầu	47,57	48,73	49,59
+	Huyện Phú Bình	Hồ Núi Cốc	20,71	21,76	22,82
V	Vùng lưu vực sông Rong		23,21	25,31	25,17
-	Sinh hoạt		0,64	0,57	0,54
-	Công nghiệp		0,14	0,24	0,31
-	Nông nghiệp		22,43	24,50	24,32
1	Sinh hoạt		0,64	0,57	0,54
+	Huyện Võ Nhai	Suối Lũ, suối Nho, sông Rong, hồ thủy lợi	0,64	0,57	0,54
2	Công nghiệp		0,14	0,24	0,31
+	Huyện Võ Nhai	Suối Lũ, suối Nho, sông Rong	0,14	0,24	0,31
3	Nông nghiệp		22,43	24,50	24,32
+	Huyện Võ Nhai	Suối Lũ, suối Nho, sông Rong, hồ thủy lợi	22,43	24,50	24,32
	TỔNG CỘNG		655,74	692,27	710,60
-	Sinh hoạt		30,75	32,16	34,06
-	Công nghiệp		98,17	116,33	131,88
-	Nông nghiệp		526,82	543,78	544,66



Phụ lục số 02: Phân vùng bảo vệ tài nguyên nước mặt

STT	Tên Vùng	Mức độ bảo vệ	Ghi chú
1	Vùng thượng Thác Hương		
-	Khu miền núi phía Bắc	Cao	Có nhiều hoạt động khai thác khoáng sản, là khu vực đầu nguồn
-	Khu miền núi phía Đông	Cao	Có nhiều hoạt động khai thác khoáng sản, là khu vực đầu nguồn
-	Khu trung tâm ven sông Cầu	Cao	Các hoạt động phát triển kinh tế xã hội làm biến đổi chất lượng nước, đây là nguồn cấp nước cho sản xuất công nghiệp thành phố Thái Nguyên nên cần được bảo vệ
-	Khu sông Đu	Cao	Có nhiều hoạt động khai thác khoáng sản, là khu vực đầu nguồn
-	Khu sông Chợ Chu	Trung bình	Các hoạt động phát triển kinh tế xã hội không tác động tới chất lượng nước nhưng dòng chảy tối thiểu không được duy trì trong mùa cạn
-	Khu sông Nghinh Tường	Cao	Có nhiều hoạt động khai thác khoáng sản, là khu vực đầu nguồn
2	Vùng hạ Thác Hương	Trung bình	Các hoạt động phát triển kinh tế xã hội làm biến đổi chất lượng nước
3	Vùng thượng Núi Cốc	Cao	Là nguồn cấp nước cho hồ Núi Cốc
4	Vùng hạ Núi Cốc		
-	Khu hữu sông Công	Trung bình	Các hoạt động phát triển kinh tế xã hội không tác động tới chất lượng nước nhưng dòng chảy tối thiểu không được duy trì trong mùa cạn
-	Khu tả sông Công	Cao	Các hoạt động phát triển kinh tế xã hội làm biến đổi chất lượng nước, đây là nguồn cấp nước cho sinh hoạt, sản xuất công nghiệp thành phố Thái Nguyên và thị xã Sông Công.
5	Vùng lưu vực sông Rong	Trung bình	Các hoạt động phát triển kinh tế trong giai đoạn quy hoạch không làm suy thoái tài nguyên nước

Phụ lục số 03: Các chương trình, dự án ưu tiên

Đơn vị tính: tỷ đồng

T T	Tên dự án	Thời gian thực hiện	Nguồn kinh phí		Tổng kinh phí
			NS tỉnh	Nguồn vốn khác(Tài trợ, Xã hội hoá)	
Giai đoạn 2014-2015			12		12
1	Kiểm kê hiện trạng khai thác, sử dụng và xả thải vào nguồn nước; lập danh bạ nguồn thải cần phải xử lý phòng tránh ô nhiễm tài nguyên nước mặt tỉnh Thái Nguyên	2014-2015	8		8
2	Điều tra đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải và lập bản đồ phân vùng tiếp nhận nước thải của các sông chính trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	2014-2015	4		4
Giai đoạn 2015-2030			110	1450	1560
3	Điều tra, thăm dò nước dưới đất tại các vùng khan hiếm nước trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	2015 - 2020	10	50	60
4	Xây dựng hệ thống xử lý nước thải trước khi thải vào nguồn nước mặt tại các khu dân cư tập trung (Khu tả sông công và khu ven sông Cầu)	2015-2020	50	950	1000
5	Cải tạo phục hồi các đoạn sông, suối bị ô nhiễm nặng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	2015-2030	50	450	500
Tổng cộng			122	1450	1572
Dự án lồng ghép với các chương trình khác (Lồng ghép với các dự án, chương trình ưu tiên của ngành Xây dựng; ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)					
1	Dự án xây hệ thống thoát nước và xử lý nước thải Thành phố Thái Nguyên				
2	Dự án xây dựng các công trình thủy lợi mới				
3	Dự án sửa chữa, tu bổ các công trình thủy lợi bị xuống cấp				